



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đồ hộp Hạ Long

Ngày 30/06/2025	34,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-	-

DT thuần Q2/25
157
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0 9.2%
YoY: ▼8.00 -4.7%

LN thuần Q2/25
5.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.53 855%
YoY: ▲ 7.27 329%

LN sau thuế Q2/25
4.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.56 1169%
YoY: ▲ 6.23 302%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.7%
YoY: +/-▲ 3.3%

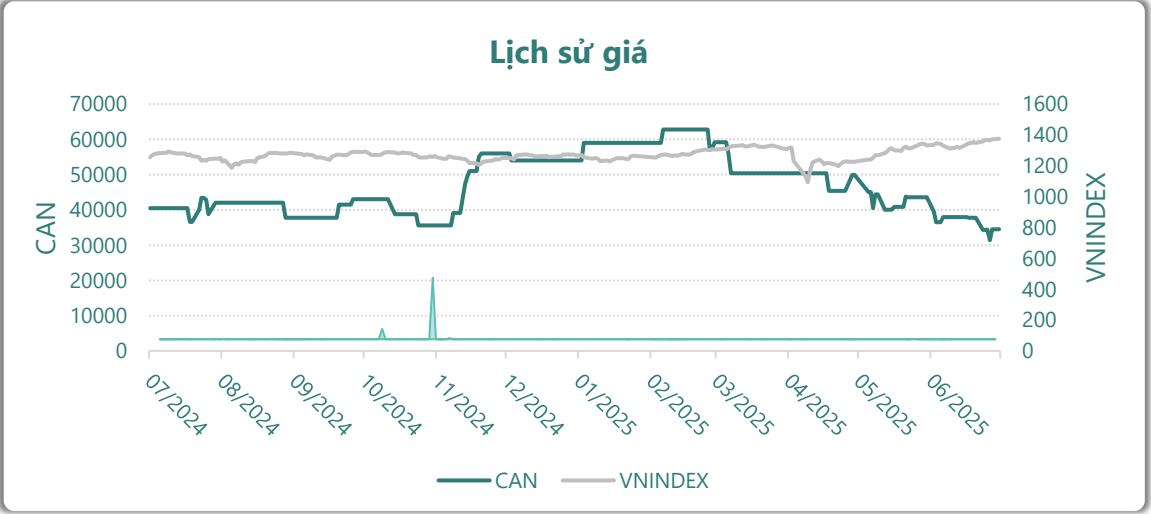
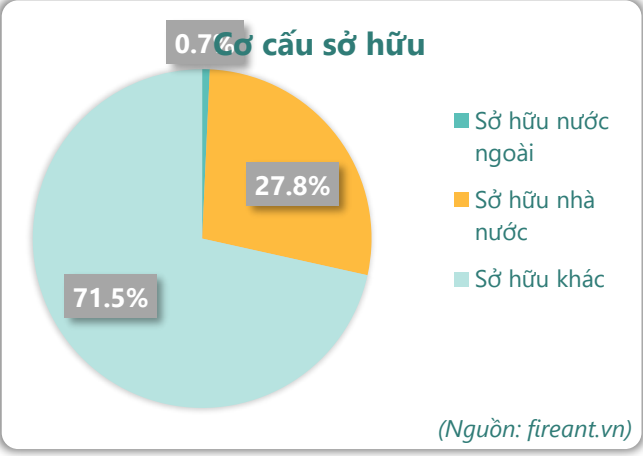
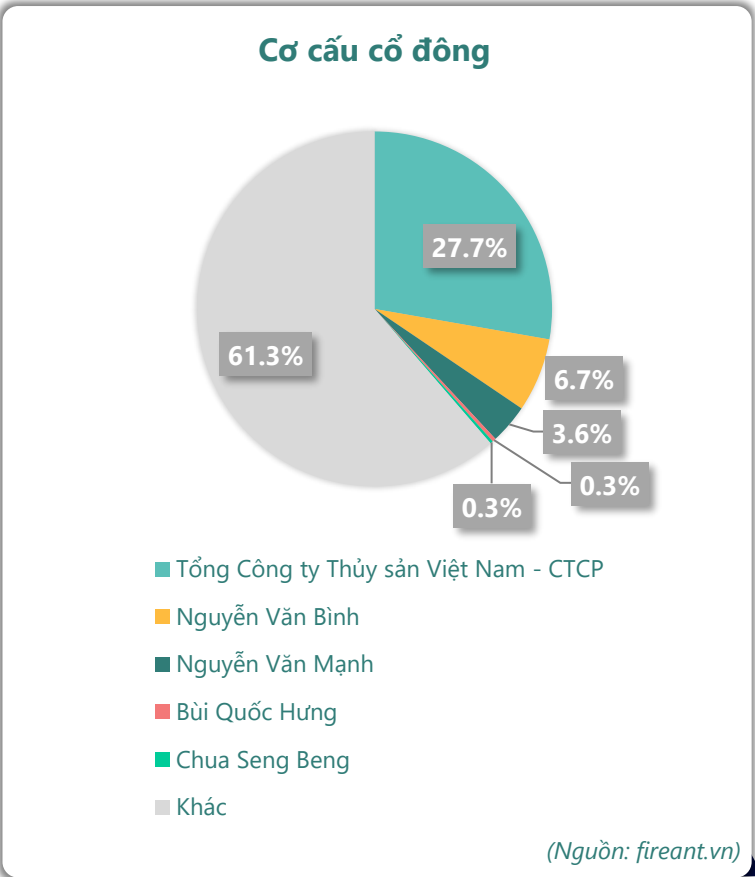
ROE (TTM) Q2/25
9.2%
YoY: +/-▲ 4.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	31,400 - 62,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	270
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	(0.26)
EPS	2,633
P/E	13.1

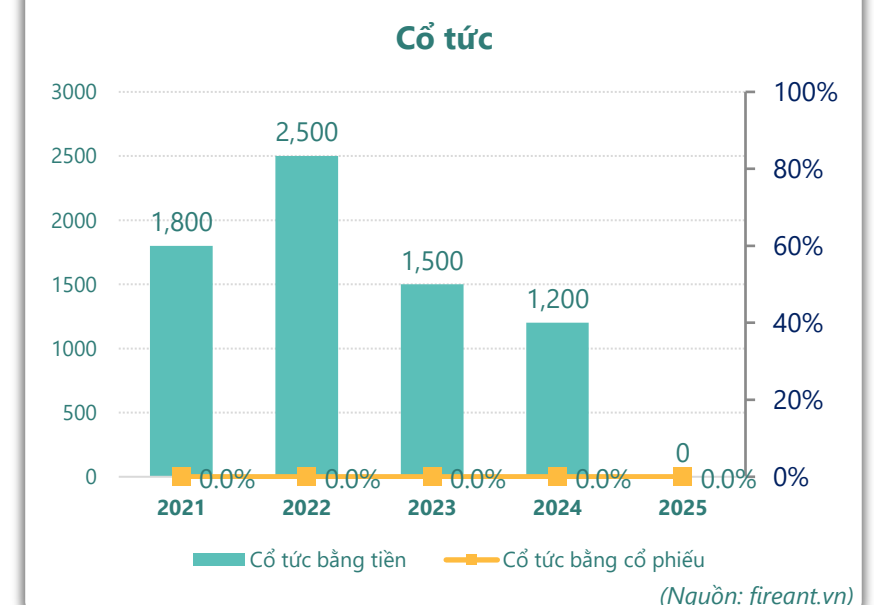
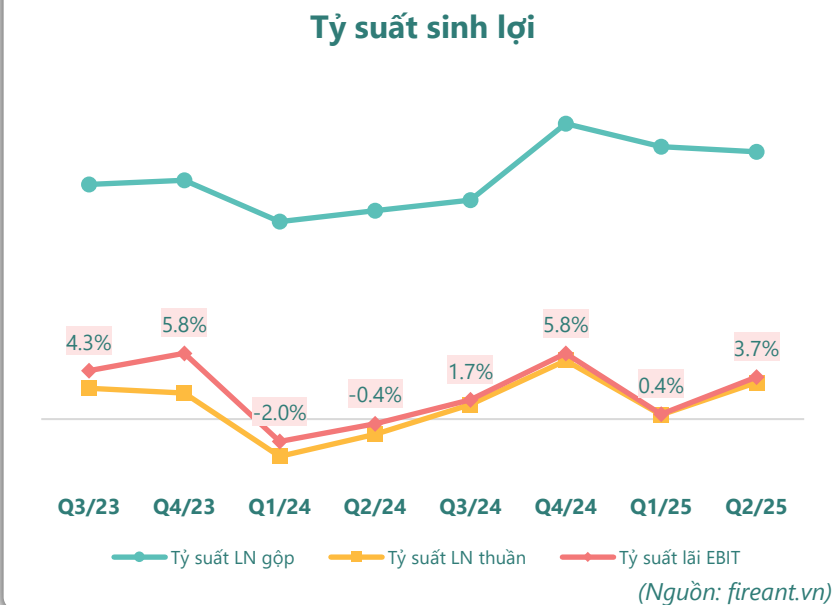
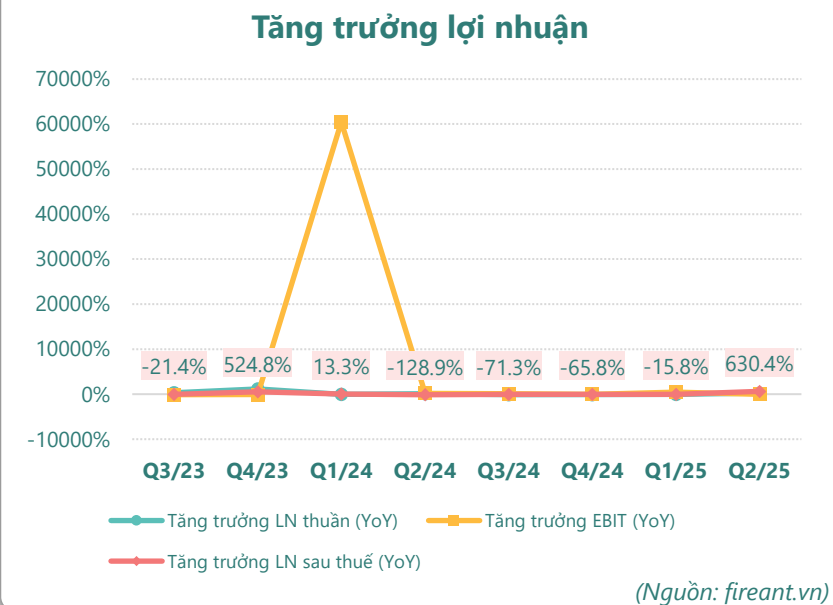
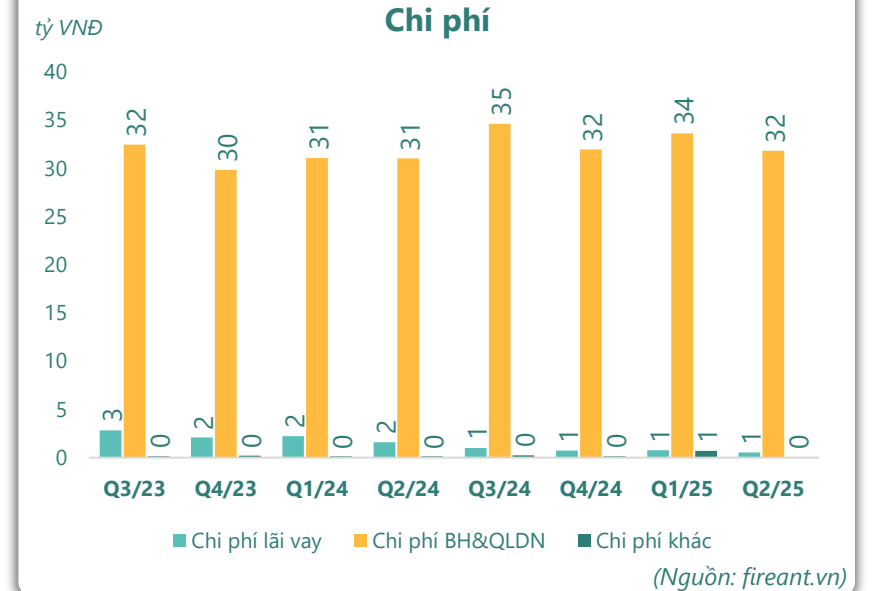
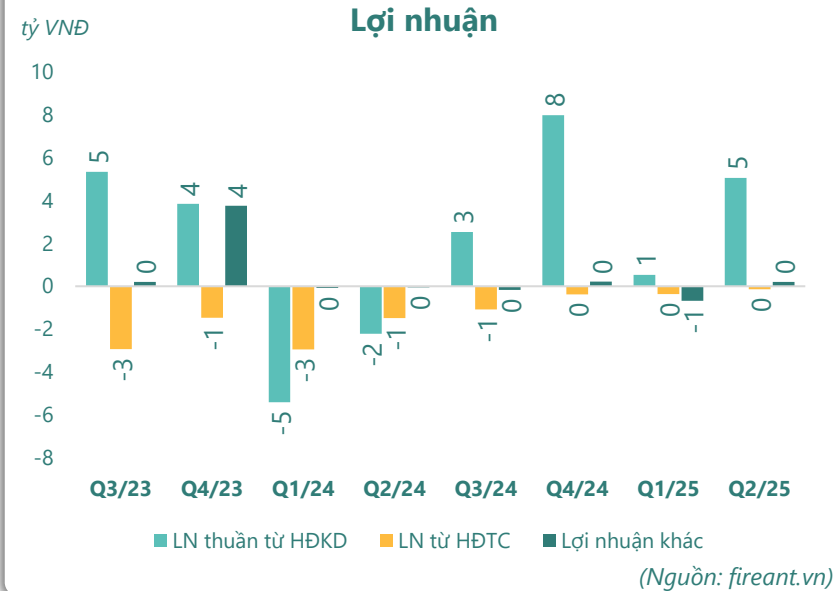
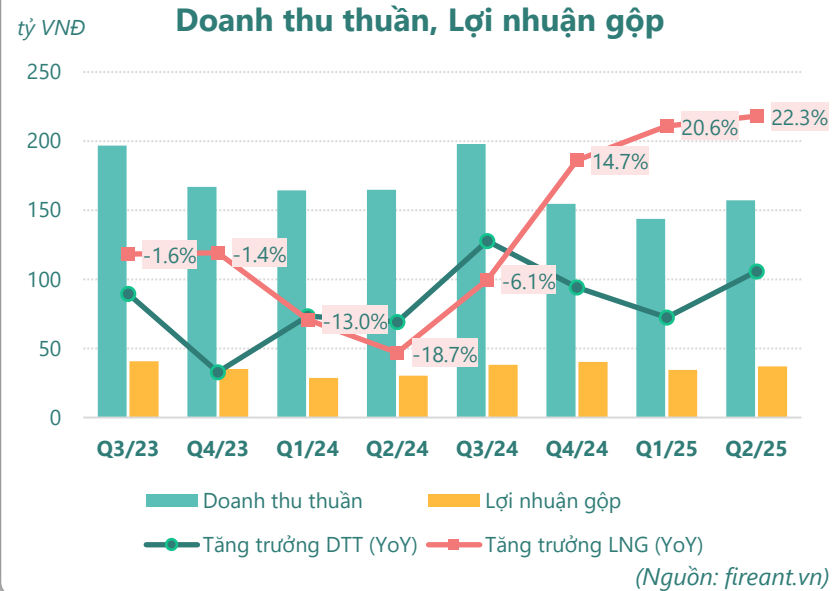
DT thuần 6T 2025
301
tỷ VNĐ
YoY: ▼28.0 -8.6%

LN thuần 6T 2025
5.60
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.2 173%

LN sau thuế 6T 2025
3.77
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6 148%



KẾT QUẢ KINH DOANH

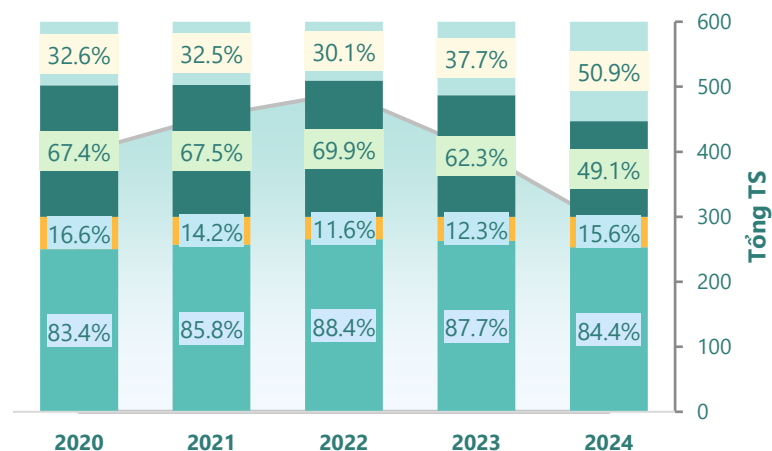




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

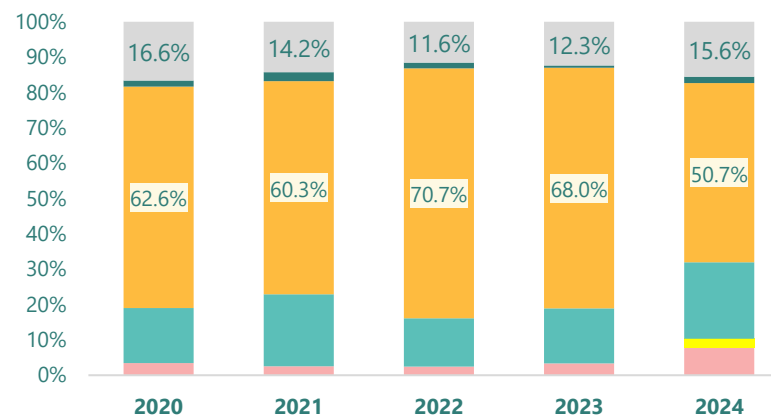
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

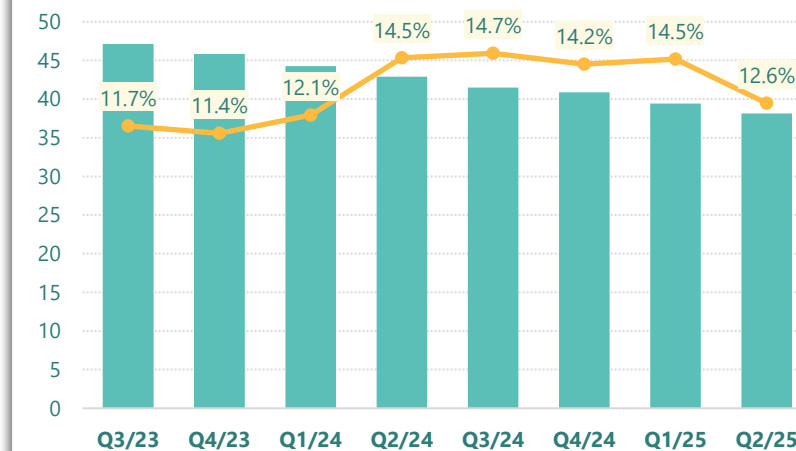


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

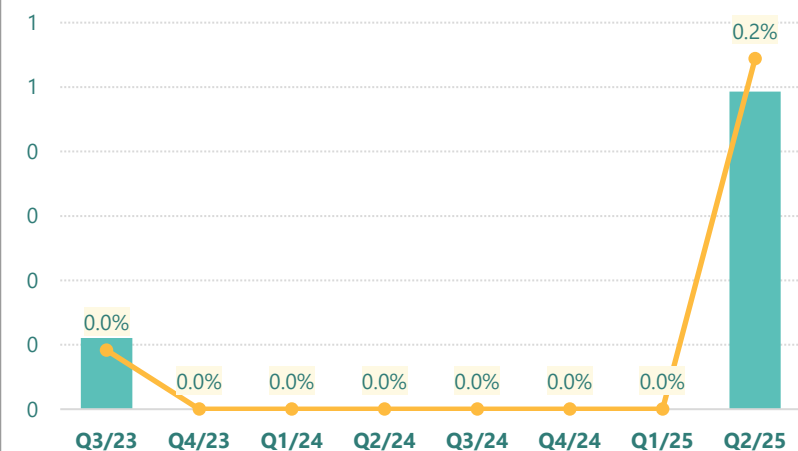


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

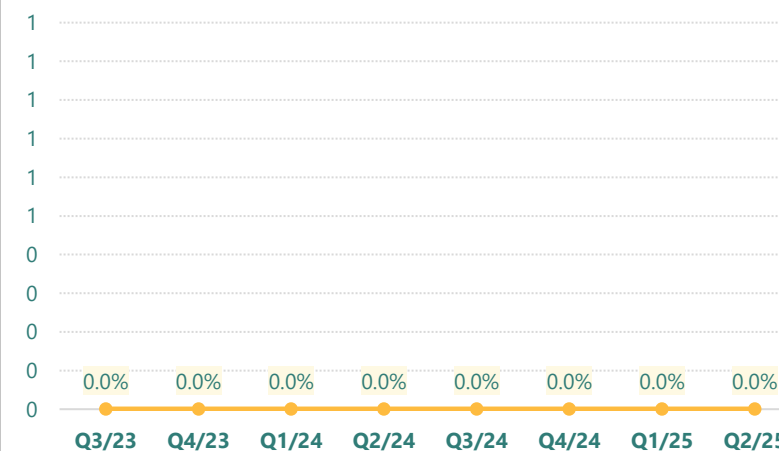


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

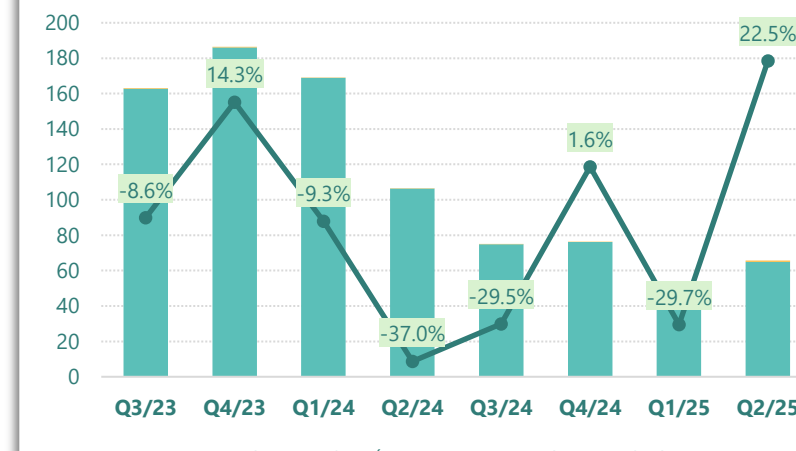


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

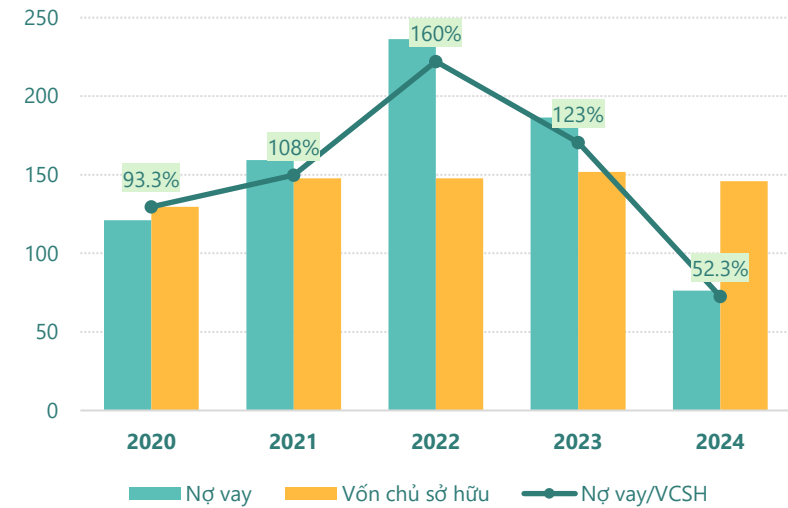
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

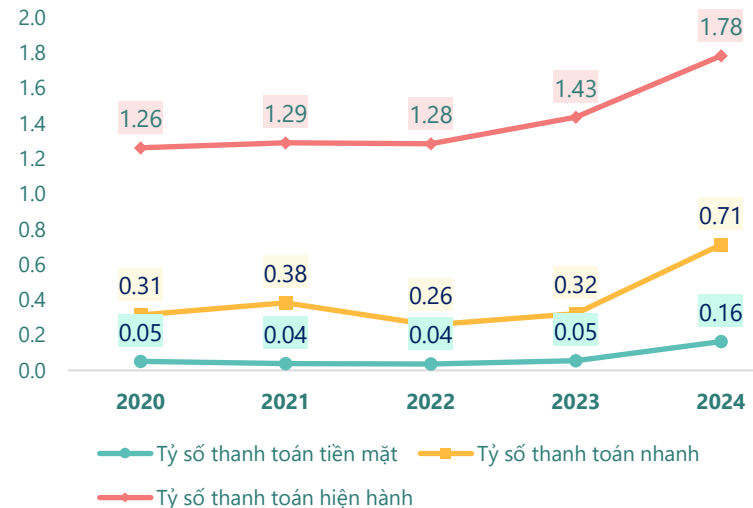
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



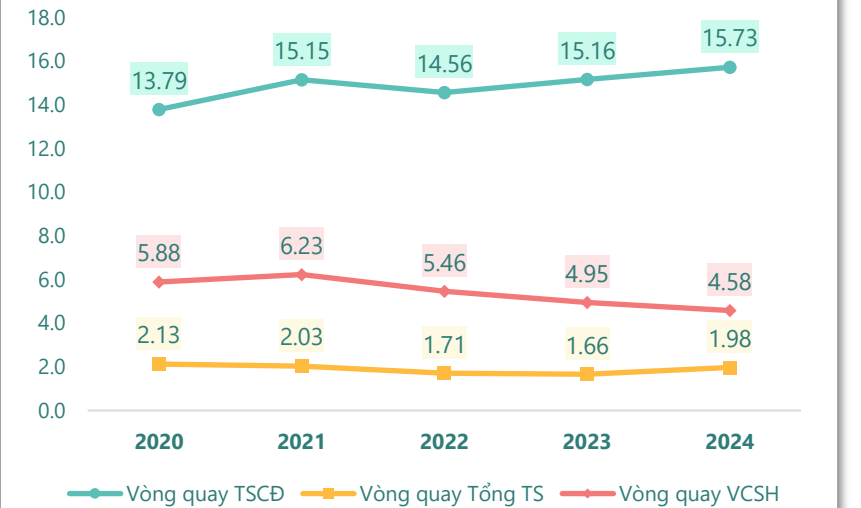
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



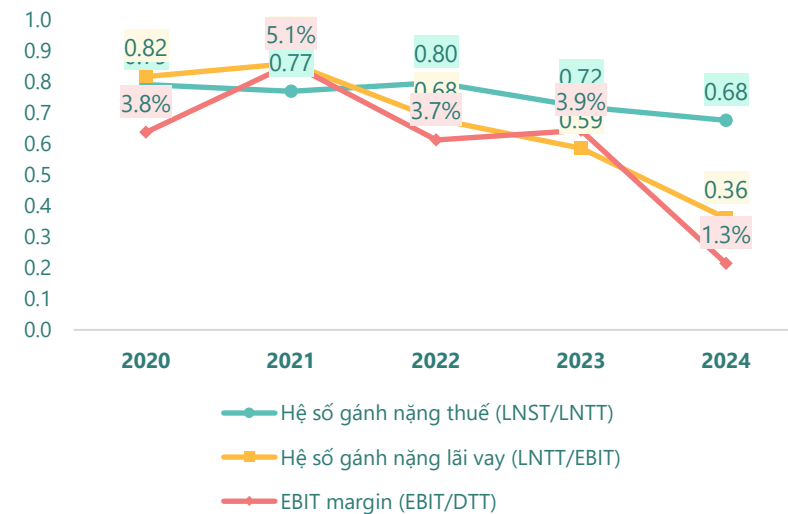
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



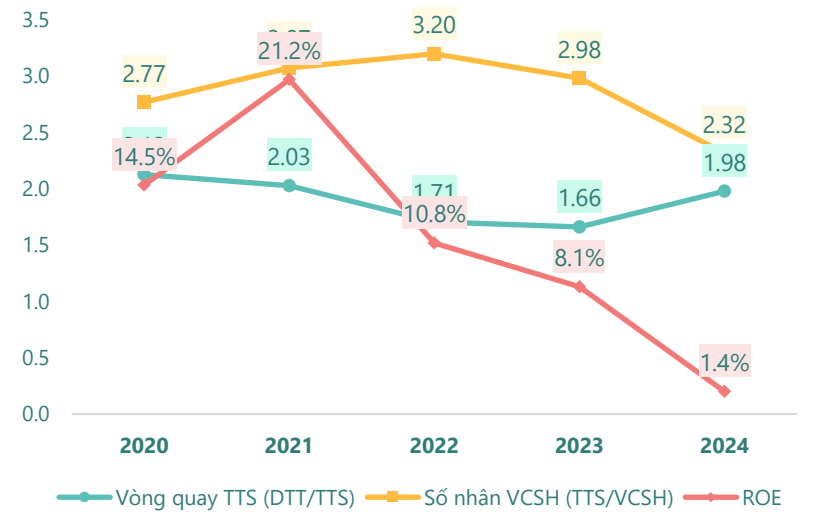
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



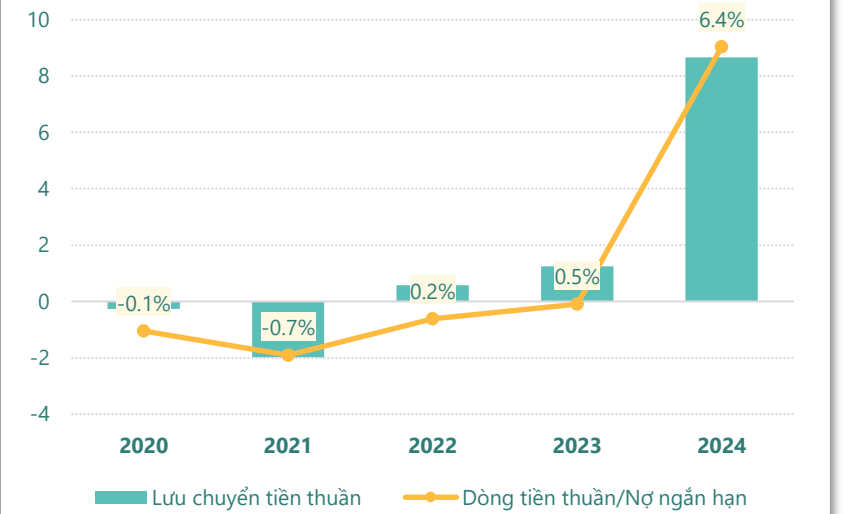
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	157	165	-4.7%	301	329	-8.6%
Giá vốn hàng bán	120	134	-10.3%	229	270	-15.2%
Lợi nhuận gộp	37.1	30.3	22.3%	71.6	58.9	21.5%
Doanh thu HĐTC	0.98	0.93	5.1%	1.87	1.56	19.3%
Chi phí TC	1.12	2.41	-53.4%	2.38	5.99	-60.2%
Chi phí lãi vay	0.55	1.61	-66.1%	1.30	3.84	-66.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	24.8	22.8	8.8%	51.6	46.2	11.7%
Chi phí QLDN	7.05	8.19	-13.9%	13.9	15.9	-12.8%
LN thuần từ HĐKD	5.06	-2.21	329%	5.60	-7.62	173%
Lợi nhuận khác	0.20	-0.06	438%	-0.47	-0.13	-260%
LN trước thuế	5.26	-2.27	332%	5.13	-7.75	166%
Lợi nhuận sau thuế	4.17	-2.06	302%	3.77	-7.85	148%
LNST của CĐ cty mẹ	4.17	-2.06	302%	3.77	-7.85	148%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	67.3	30.4	15.8	16.3	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.06	-0.11	-0.38	-8.10	0.01	-0.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	-68.1	-31.5	1.16	-22.6	12.0
Tiền đầu kỳ	13.4	15.7	14.7	13.3	21.7	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.31	-0.98	-1.49	8.82	-6.33	-1.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.07	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	15.7	14.7	13.3	22.1	15.4	14.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	302	287	5.4%
Tài sản ngắn hạn	260	242	7.5%
Tiền và tương đương tiền	14.8	22.1	-33.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	7.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	50.6	61.9	-18.4%
Hàng tồn kho	183	145	25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.42	5.09	-13.2%
Tài sản dài hạn	41.9	44.7	-6.2%
Phải thu dài hạn	0.65	0.67	-2.7%
Tài sản cố định	38.1	40.9	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.49	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.61	3.13	-16.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	152	141	8.2%
Nợ ngắn hạn	147	136	8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.0	76.2	-14.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.9	34.5	41.6%
Nợ dài hạn	5.68	5.00	13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.71	0.13	443%
Nguồn vốn chủ sở hữu	150	146	2.6%
Vốn chủ sở hữu	150	146	2.6%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

